

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-ĐHĐN ngày 17/10/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai).*

Đồng Nai, 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh	1
2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	1
2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai	1
2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa Ngoại ngữ	2
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program learning outcomes-Viết tắt là PLOs)	4
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP	6
4.1. Vị trí việc làm	6
4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	6
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	7
5.1. Thông tin tuyển sinh	7
5.2. Quy trình đào tạo	7
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	7
6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	7
7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	8
7.1. Các phương pháp đánh giá	8
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	9
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	15
8.1. Cấu trúc chương trình	15
8.2. Nội dung chương trình	16
8.3. Ma trận tương ứng giữa các học-phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	19
8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	23
8.5. Mô tả các học phần	26

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh thuộc quản lý chuyên môn của Khoa Ngoại Ngữ. Chương trình được thiết kế căn cứ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (ban hành theo quyết định 1982/ QĐ TTg của thủ tướng chính phủ ngày 18/10/2016). Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trang bị cho sinh viên thành thạo kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh và kỹ năng nghề nghiệp thực tế, kiến thức chuyên môn, kiến thức chuyên ngành thương mại, kiến thức dạy học, cơ hội học tập và làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ và đa văn hóa. Với vốn kỹ năng thành thạo và khối kiến thức vững chắc về chuyên ngành và văn hóa sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau như thư ký, trợ lý, biên phiên dịch trong các công ty nước ngoài. Ngoài ra sinh viên còn có thể đảm trách các công việc tư vấn đào tạo, trợ giảng và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

Tên chương trình (Tiếng Việt): Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

Tên chương trình (Tiếng Anh): English Linguistics

Mã ngành đào tạo: 7220201

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Đồng Nai

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai

Học để biết - Học để làm - Học để cùng chung sống - Học để tự khẳng định mình.

2.1.1. Học để biết

Người học có khả năng:

- Tự khám phá tri thức của nhân loại.
- Thiết lập mối quan hệ giữa tri thức cũ và mới.
- Ghi nhớ sâu sắc, ứng dụng những tri thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế.

2.1.2. Học để làm

Người học có khả năng:

- Sử dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ để giải quyết được những vấn đề thực tế.

- Trình bày cho người khác một cách mạch lạc những tri thức đã học và kỹ năng đã làm.

- Lao động để bản thân tồn tại, đồng thời tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội.

2.1.3. Học để chung sống

Người học có khả năng:

- Làm việc nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, giao tiếp, đồng cảm, hỗ trợ, bao dung, tha thứ.

- Ứng phó với những thách thức của cuộc sống.

- Quý trọng những điều hay lẽ phải trong cuộc sống, yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường.

2.1.4. Học để tự khẳng định mình

Người học có khả năng tạo lập và phát triển được giá trị của riêng mình:

- Có phẩm chất đạo đức tốt.

- Tạo ra tri thức mới, giá trị mới cho bản thân và cộng đồng.

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa Ngoại ngữ

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Ngoại ngữ trở thành một khoa mũi nhọn của trường Đại học Đồng Nai, đi đầu trong nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp dạy học đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn vững vàng, đi đầu trong lĩnh vực đào tạo ngành sư phạm Tiếng Anh và ngôn ngữ Tiếng Anh trong tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam bộ.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa Ngoại ngữ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về ngoại ngữ, phát triển tính cách và năng lực của người học đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, góp phần phát triển nền giáo dục và kinh tế trọng tâm của tỉnh Đồng Nai.

2.2.3. Mục tiêu chiến lược của Khoa Ngoại ngữ

Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ và năng lực đáp ứng nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy trong giai đoạn mới, tăng cường hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện và cơ hội học tập tốt nhất cho người học.

Nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học nhằm đáp ứng thị trường lao động trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phát triển năng lực chuyên môn của ngoại ngữ của người học đạt chuẩn qui định bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, đáp ứng qui định khung trình độ quốc gia Việt Nam và các chuẩn quốc tế.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có những kiến thức nền tảng về đất nước, con người, văn hóa, tôn giáo của các quốc gia nói tiếng Anh, có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng sử dụng tiếng Anh và thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để hòa nhập vào môi trường làm việc trong thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó bồi dưỡng các kỹ năng mềm cần thiết như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm để sinh viên chủ động và làm việc hiệu quả trong các môi trường nghề nghiệp cụ thể.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể (Program Object-Viết tắt là PO)

- Về kiến thức:

PO1: Trang bị các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mac- Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, các kiến thức pháp luật đại cương,

PO2: Nắm vững kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội, và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

PO3: Có kiến thức sâu rộng về tiếng Anh; thành thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết bằng tiếng Anh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tương đương với chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế từ 6.0 trở lên; ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong học tập, công tác và các lĩnh vực chuyên môn.

PO4: Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về biên phiên dịch, thương mại, bán hàng, chăm sóc khách hàng, marketing; am hiểu về văn hóa văn học của các quốc gia nói tiếng Anh.

- Về kỹ năng:

PO5: Giao tiếp tốt trong các tình huống xã hội, thương mại và dịch vụ. Có đủ kiến thức để trao đổi, tranh luận, biện luận; có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, tương tác nhóm. Nhạy bén trong công việc và giải quyết vấn đề

PO6: Biết cách lên ý tưởng công việc, biết tư duy sáng tạo. Nhạy bén trong công việc, lập kế hoạch công việc một cách khoa học.

PO7: Vận dụng thành thạo công nghệ thông tin trong giải quyết vấn đề, trong học tập và công việc

- Về thái độ:

PO8: Tuân thủ chấp hành tốt kỷ cương pháp luật, đường lối, chính sách của nhà nước.

PO9: Có tác phong nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, có tính kỷ luật cao. Quan hệ tốt với đồng nghiệp. Có khả năng nắm bắt nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp

PO10: Phát huy tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa Việt Nam và tôn trọng sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa. Biết coi trọng sự tu dưỡng bản thân, thể hiện lối sống trung thực, trong sáng, lành mạnh.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program learning outcomes-Viết tắt là PLOs)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh Chuẩn nghề nghiệp quốc tế thể hiện năng lực thực hiện KSA (Knowledge, Skills, Attitude)

PLOs	PLO Detail
A1. Kiến thức chung (General Knowledges)	
PLO1	1.1. Hiểu và áp dụng vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học của những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
PLO2	1.2. Vận dụng lý thuyết và thực tiễn về các quy luật tự nhiên và xã hội để tiếp thu kiến thức về cơ sở ngành và chuyên ngành.
PLO3	1.3. Vận dụng những kiến thức cơ bản về văn hóa , nhận thức văn hóa trong cộng đồng làm cơ sở lý thuyết để tiếp nhận các kiến thức chuyên ngành
PLO4	1.4. Kiến thức về giáo dục thể chất , giáo dục quốc phòng và an ninh; các chủ trương phát triển đường lối kinh tế xã hội và giáo dục Việt Nam
A2. Kiến thức theo chức danh nghề nghiệp (Occupation Knowledges)	
PLO5	2.1. Vận dụng linh hoạt kiến thức về kỹ năng ngôn ngữ và ứng dụng của ngôn ngữ học, viết báo cáo khoa học, làm nền tảng công việc nghiên cứu và phát triển chuyên môn.
PLO6	2.2. Am hiểu và thực hiện tốt các kỹ thuật biên dịch, phiên dịch, phát huy khả năng giao tiếp đàm phán trong các lĩnh vực, ứng dụng tốt các kỹ năng ngôn ngữ vào môi trường làm việc cụ thể

PLO7	2.3. Vận dụng được các kiến thức thuộc lĩnh vực thương mại, đủ năng lực để giảng dạy tiếng Anh tại các trường hoặc trung tâm ngoại ngữ, đảm nhận tốt các công việc liên quan đến văn phòng
B1. Kỹ năng chung (General Skills)	
PLO8	1.1. Sử dụng tiếng Anh thành thạo linh hoạt hiệu quả trong giao tiếp. Có khả năng quản lý thời gian, có kỹ năng thích ứng, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kỹ năng phân tích, tổng hợp;
PLO9	1.2. Có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, tranh luận, biện luận
PLO10	1.3. Vận dụng thành thạo công nghệ thông tin hiện đại trong nghiên cứu và công việc
B2. Kỹ năng nghề nghiệp (Occupation Skills)	
PLO11	2.1. Giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp thông thường và trong lĩnh vực chuyên-môn được đào tạo;
PLO12	2.2. Thành thạo kỹ thuật trong biên phiên dịch. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu để thực hiện công tác giảng dạy tiếng Anh, biên dịch, phiên dịch trong môi trường trong nước và quốc tế.
PLO13	2.3. Vận dụng tốt công nghệ thông tin vào các vị trí công việc tại các bộ phận chuyên sâu nơi công tác.
C. Thái độ (Attitude)	
PLO14	1.1. Có thái độ chính trị đúng đắn, có ý thức tuân thủ luật pháp của nhà nước, quy định của nơi học tập, công tác. Có lối sống lành mạnh, văn minh phù hợp với bản sắc dân tộc.
PLO15	1.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tận tâm nhiệt tình trong công tác, quan hệ tốt với đồng nghiệp. Luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng, hiểu biết và tôn trọng văn hóa các nước.

Bảng 2. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x													x	x
PO2		x	x											x	
PO3					x	x	x	x							

PO4										X	X				
PO5											X	X	X		
PO6										X	X	X	X		
PO7								X		X		X			
PO8	X	X		X										X	X
PO9									X				X	X	X
PO10			X								X			X	X

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm

Sau khi tốt nghiệp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhận các vị trí công việc như sau:

- Nhân viên quản trị văn phòng: có thể đảm nhận vị trí của nhân viên văn phòng làm việc trong văn phòng của các công ty trong nước, ngoài nước hoặc liên doanh,... phụ trách các công việc có liên quan đến quản lý, điều hành văn phòng, các công việc có liên quan đến giao tiếp quốc tế,...

- Nhân viên quản trị nhân sự: làm việc trong các bộ phận chức năng của công ty hoặc doanh nghiệp trong và ngoài nước, có thể đảm trách vai trò của chuyên viên nhân sự tham gia vào các công việc tuyển dụng nhân sự, có đủ năng lực và tầm nhìn để tham gia vào các hoạt động chuyên môn.

- Nhân viên quản lý dự án: Cùng với năng lực giao tiếp và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, sinh viên có thể làm tốt vai trò của nhân viên quản lý dự án, có thể tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng biết cách lập kế hoạch, thiết kế chương trình theo dõi tiến độ thực hiện dự án, có thể lên phương án giải quyết các vấn đề phát sinh,..

- Nhân viên biên phiên dịch, biên tập viên: sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm công việc của một biên, phiên dịch trong các tòa soạn báo, tại các công ty dịch thuật, công ty có giao dịch với đối tác quốc tế, các tòa soạn báo, đảm nhiệm tốt công việc trong các công ty truyền thông, các tổ chức phi chính phủ, các viện nghiên cứu,..

- Giáo viên tiếng Anh / trợ giảng Tiếng Anh: Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể tham gia giảng dạy tiếng Anh hoặc làm công việc của một trợ giảng tại các trường giáo dục quốc tế, các trung tâm Ngoại ngữ,...

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, có thể tham gia học tập ở bậc cao học: ngôn ngữ học tiếng Anh, ngôn ngữ học ứng dụng, giao tiếp đa văn hóa,.. để tích lũy và trau dồi kiến thức chuyên ngành theo quy chế của Bộ Giáo Dục và Đào tạo

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh cả nước theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy. Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương, có đủ sức khoẻ để học tập và làm đầy đủ các thủ tục dự thi theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, số tín chỉ phải thực hiện là 132 bao gồm học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ thực tập tốt nghiệp. Cuối khóa, sinh viên hoàn thành viết báo cáo thực tập, sinh viên có thể lựa chọn viết khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên được đào tạo theo hình thức chính quy áp dụng theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy định cụ thể của nhà trường.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng được các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo (đạt 132 tín chỉ); điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ở học kỳ cuối.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Các phương pháp dạy học

Bảng 3. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Giải thích cụ thể.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Tham luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7. Mô hình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Thực tập thực tế					x	x	x	x	x	x	x	x			
9. Nhóm nghiên cứu					x	x	x	x	x	x	x	x			
10. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12. Giao bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Các phương pháp đánh giá

CTĐT áp dụng 2 phương pháp đánh giá chính là đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc. Tùy thuộc từng học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong bản mô tả CTĐT này.

7.1.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bao gồm (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

7.1.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong CTĐT. Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, thi học phần thực hành thông qua thực hiện và bảo vệ đồ án, khoá luận, thực hành, thí nghiệm, trình bày bài giảng,...

Bảng 4. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>Đánh giá tiến trình</i>															
1.Đánh giá chuyên cần					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2.Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
3.Đánh giá thuyết trình			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
Đánh giá tổng kết định kỳ															
1. Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
2. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
3. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp							x	x	x	x	x	x			
4. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5.Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
6. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp					x	x	x	x	x					x	x
7. Đánh giá khóa luận					x	x	x	x	x	x	x	x			

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (>90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75-90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55-75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40-55%)	Dự học trên lớp quá ít (<40%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

		rất hiệu quả.		có hiệu quả.		
--	--	---------------	--	--------------	--	--

7.2.2. Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định.	Không nộp bài tập.
Trình bày bài tập	30%	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ).	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	Không có bài tập.
Nội dung bài tập	50%	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một	Không có bài tập.

		đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	câu, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.	số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.	
--	--	--	-----------------------------------	--	--	--

7.2.3. Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Nội dung báo cáo	50%	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng.	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và tính trực quan	10%	Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng.	Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.
Thuyết trình	10%	Phần trình bày rất súc tích, có bố	Phần trình bày khá súc tích; sử	Phần trình bày theo bố cục rõ	Phần trình bày đầy đủ; âm	Phần trình bày không logic; sử dụng từ

		<p>cực rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.</p>	<p>dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.</p>	<p>ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.</p>	<p>giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.</p>	<p>không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định.</p>
<p>Trả lời câu hỏi</p>	<p>30%</p>	<p>Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi.</p>	<p>Trả lời đúng đa số câu hỏi, và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.</p>	<p>Trả lời đúng đa số câu hỏi, nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.</p>	<p>Không trả lời được đa số câu hỏi, nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.</p>	<p>Không trả lời được câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp.</p>

7.2.4. Đánh giá khoá luận

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Nội dung khóa luận	50%	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu. Ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận rất tốt, đáp ứng tốt các tiêu chí đề ra và có tính thuyết phục cao	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu. Ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận tốt, đáp ứng được các tiêu chí đề ra và có tính thuyết phục	Nội dung khóa luận đạt yêu cầu Ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận tương đối tốt, có vài sai sót, chưa mang tính thuyết phục	Nội dung và ngôn ngữ thể hiện trong khóa luận chưa tốt, chưa đáp ứng các tiêu chí đề ra, còn sai sót và chưa thuyết phục	Không có nội dung , trình bày chưa đúng yêu cầu
Hình thức khóa luận	10%	Trình bày đúng quy cách, đúng chuẩn, rõ ràng và hợp lý, ghi chú và giải thích rất khoa học	Trình bày đúng quy cách, đúng chuẩn, rõ ràng và hợp lý. Có ghi chú và giải thích	Trình bày đúng quy cách , ghi chú giải thích tương đối rõ ràng	Trình bày chưa tốt, chưa rõ ràng còn sai sót về hình thức, chữ viết,..	Trình bày không đúng quy cách, không đúng hình thức hóa luận
Bảo vệ khóa luận	10%	Giao tiếp rất tự tin, tương tác rất tốt với người nghe, phát	Giao tiếp tốt , tương tác tốt với người nghe, phát âm rõ ràng	Giao tiếp tương đối tốt, tương tác với người nghe	Thiếu tự tin trong giao tiếp, chưa tương tác với người nghe, phát âm	Giao tiếp kém, phát âm không rõ ràng, không hợp tác với

		âm rõ ràng và rất lưu loát	tự tin và lưu loát	có phần hạn chế	không rõ ràng	người nghe
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời rất chính xác, đúng trọng tâm, ngắn gọn rõ ràng, lập luận rất chặt chẽ	Trả lời tốt câu hỏi, đúng trọng tâm, rõ ràng và có lập luận	Câu trả lời tương đối đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng thiếu lập luận	Câu trả lời không đúng trọng tâm, dài dòng	Không liên quan đến câu hỏi

7.2.5. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp (dành cho CTĐT ngoài sư phạm)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Chấp hành nội quy của đơn vị	10%	Chấp hành rất tốt tất cả các nội quy tại đơn vị thực tập	Chấp hành tốt các nội quy tại đơn vị thực tập	Chấp hành tương đối tốt các nội quy tại đơn vị thực tập.	Chấp hành chưa tốt các nội quy tại đơn vị thực tập	Không chấp hành các nội quy tại đơn vị thực tập
Thái độ làm việc	10%	Thái độ làm việc rất tốt	Thái độ làm việc tốt	Thái độ làm việc tương đối tốt	Thái độ làm việc chưa tốt	Thái độ làm việc không tốt
Ý thức học hỏi	10%	Có ý thức học hỏi rất tốt, tích cực tìm hiểu và trau dồi chuyên môn với	Có ý thức học hỏi tốt, tìm hiểu và trau dồi chuyên môn với người	Ý thức học hỏi tương đối tốt, còn hạn chế tương tác với người hướng dẫn	Ý thức học hỏi chưa tốt, ít trao đổi với người hướng dẫn,	Không có ý thức học hỏi, không tương tác với nhân viên

		người hướng dẫn và nhân viên tại đơn vị thực tập	hướng dẫn và nhân viên tại đơn vị thực tập	và nhân viên tại đơn vị thực tập		
Tinh thần đồng đội	10%	Phát huy rất tốt tinh thần đồng đội, tích cực hợp tác, phối hợp và hỗ trợ rất tốt cho đồng đội	Ý thức tốt về tinh thần đồng đội, biết phối hợp, hợp tác, và hỗ trợ rất tốt cho đồng đội	Ý thức trung đối tốt về sự hợp tác và phối hợp giữa các thành viên trong đội, có tham gia nhưng thiếu sự nhiệt thành	Ý thức chưa tốt về sự hợp tác và phối hợp giữa các thành viên trong đội, ít tham gia các hoạt động	Không có ý thức về tinh thần đồng đội
Kiến thức, kỹ năng thu nhận	60%	Kiến thức và kỹ năng tiếp nhận từ đơn vị thực tập rất tốt	Kiến thức và kỹ năng tiếp nhận từ đơn vị thực tập tốt	Kiến thức và kỹ năng tiếp nhận từ đơn vị thực tập trung đối tốt	Kiến thức và kỹ năng tiếp nhận từ đơn vị thực tập chưa tốt, còn nhiều sai sót	Không tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng từ đơn vị thực tập

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 TC

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- + Kiến thức đại cương: 23
- + Kiến thức cơ sở ngành: 77
- + Kiến thức chuyên ngành: 22

8.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Học phần trước sau
				Lý thuyết	Thực hành	
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			23			
1	2111001	Triết học Mac Lenin	3	45		
2	2111002	Kinh tế Chính trị Mac Lenin	2	30		
3	2111003	Chủ Nghĩa xã hội Khoa học	2	30		
4	2111004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		
5	2111005	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2	30		
6	2111006	Tin học đại cương	3	45		
7	2111013	Tiếng Trung 1	2	30		
8	2111014	Tiếng Trung 2	2	30		
9	2111015	Tiếng Trung 3	3	45		
10	2111010	Pháp luật đại cương	2	30		
11	2111011	Giáo dục thể chất				
12	2111012	Giáo dục quốc phòng				
II. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						
1. Khối kiến thức cơ sở ngành						
(Tự chọn 2/4 tín chỉ)						
13	2111213	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30		
14	2111214	Tiếng Việt thực hành	2	30		
2. Học phần bắt buộc						
15	2111115	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30		
16	2111116	Ngôn ngữ đối chiếu	2	30		
17	2111117	Nghe 1	2	30		
18	2111118	Nghe 2	2	30		
19	2111119	Nghe 3	2	30		
20	2111120	Nghe 4	2	30		

21	2111121	Nghe 5	2	30		
22	2111122	Nghe 6	2	30		
23	2111123	Nói 1	2	30		
24	2111124	Nói 2	2	30		
25	2111125	Nói 3	2	30		
26	2111126	Nói 4	2	30		
27	2111127	Nói 5	2	30		
28	2111128	Nói 6	2	30		
29	2111129	Đọc 1	2	30		
30	2111130	Đọc 2	2	30		
31	2111131	Đọc 3	2	30		
32	2111132	Đọc 4	2	30		
33	2111133	Đọc 5	2	30		
34	2111134	Đọc 6	2	30		
35	2111135	Viết 1	2	30		
36	2111136	Viết 2	2	30		
37	2111137	Viết 3	2	30		
38	2111138	Viết 4	2	30		
39	2111139	Viết 5	2	30		
40	2111140	Viết 6	2	30		
41	2111141	Ngữ Âm Thực Hành	3	45		
42	2111142	Ngữ pháp Tiếng Anh	3	45		
43	2111143	Âm vị học	2	30		
44	2111144	Cú pháp học	2	30		
45	2111145	Hình thái học	2	30		
46	2111146	Ngữ nghĩa học	2	30		
47	2111147	Văn hóa Anh-Mỹ	3	45		
48	2111148	Phương pháp NCKH	2	15	30	
49	2111149	Biên dịch Anh-Việt	2	30		
50	2111150	Biên dịch Việt-Anh	2	30		

III. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH

1. Học phần tự chọn (8/12 tín chỉ) 8 TC

51	2111451	Tiếng Anh chăm sóc khách hàng	3	45		
52	2111452	Tiếng Anh bán hàng và đàm phán	3	45		
53	2111453	Tiếng Anh thư ký văn phòng	2	30		
54	2111454	Phương pháp giảng dạy 1	3	45		
55	2111455	Phương pháp giảng dạy 2	3	45		
56	2111456	Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh	2	30		
57	2111457	Ra quyết định và giải quyết vấn đề	3	45		
58	2111458	Quản trị Logistics	3	30		
59	2111459	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30		
2. Học phần bắt buộc 12 TC						
60	2111360	Tiếng Anh thương mại	2	30		
61	2111361	Marketing căn bản	3	45		
62	2111362	Quản trị nguồn nhân lực	3	45		
63	2111363	Phiên dịch	2	30		
64	2111364	Kỹ năng thuyết trình trong kinh doanh	2	15	30	
65	2111365	Giao tiếp trong kinh doanh	2	30		
IV. THỰC TẬP CHUYÊN MÔN/KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 12 TC						
66	2111366	Thực tế chuyên môn	2	30		
67	2111367	Thực tập chuyên ngành	5	75		
68	2111468	Khóa luận	5	75		
Các học phần thay thế khóa luận						
69	2111469	Thư tín thương mại	2	30		
70	2111470	Biên dịch thương mại	3	45		

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Triết học Mac Lenin	3			3		2			2			3	3	2	3
2	Kinh tế Chính trị Mac Lenin	3			3		2			2			3	3	2	3
3	Chủ Nghĩa xã hội Khoa học	2	3			3	3	2	2	3	2					
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3			3	2				2					3	3
5	Lịch sử ĐCSVN	3			3	2				2					3	3
6	Tin học đại cương			3		3							3	3		
7	Tiếng Trung 1					2	3					3	3	3		
8	Tiếng Trung 2					2	3					3	3	3		
9	Tiếng Trung 3					2	3					3	3	3		
10	Pháp luật đại cương	3	2		2										3	3
11	Giáo dục thể chất				3										3	3
12	Giáo dục quốc phòng				3										3	3
13	Dẫn luận ngôn ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
14	Tiếng Việt thực hành				2	3	2						3			
15	Ngôn ngữ đối chiếu	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3		3	3	3	3

16	Cơ sở văn hóa Việt Nam		3		3											
17	Nghe 1	3	3		3	2	3	3	2	2	3	2	3		3	3
18	Nghe 2	3	3		3	2	3	3	2	2	3	2	3		3	3
19	Nghe 3	3	3		3	2	3	3	2	2	3	2	3		3	3
20	Nghe 4	3	3		3	2	3	3	2	2	3	2	3		3	3
21	Nghe 5	3	3		3	2	3	3	2	2	3	2	3		3	3
22	Nghe 6	3	3		3	2	3	3	2	2	3	2	3		3	3
23	Nói 1	3	3		3	3	3	3	3	3	3		3		3	3
24	Nói 2	3	3		3	3	3	3	3	3	3		3		3	3
25	Nói 3	3	3		3	3	3	3	3	3	3		3		3	3
26	Nói 4	3	3		3	3	3	3	3	3	3		3		3	3
27	Nói 5	3	3		3	3	3	3	3	3	3		3		3	3
28	Nói 6	3	3		3	3	3	3	3	3	3		3		3	3
29	Đọc 1		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
30	Đọc 2		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
31	Đọc 3		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
32	Đọc 4		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
33	Đọc 5		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
34	Đọc 6		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
35	Viết 1		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
36	Viết 2		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
37	Viết 3		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
38	Viết 4		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
39	Viết 5		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
40	Viết 6		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
41	Ngữ âm thực hành		2	2	2	2	3	3	2	3		3	3	3	3	3
42	Ngữ pháp Tiếng Anh	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3
43	Âm vị học		2		3	3	3	2		3	2	3	3	3	3	3
44	Cú pháp học		2		3	3	3	2		3	2	3	3	3	3	3

45	Hình thái học		2		3	3	3	2		3	2	3	3	3	3	3
46	Ngữ nghĩa học		2		3	3	3	2		3	2	3	3	3	3	3
47	Văn hóa Anh-Mỹ	3	3	3	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
48	Phương pháp NCKH	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
49	Biên dịch Anh-Việt		3	3	3	3	3	3			2	2	3	3	3	3
50	Biên dịch Việt-Anh		3	3	3	3	3	3			2	2	3	3	3	3
51	Tiếng Anh chăm sóc khách hàng		3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
52	Tiếng Anh bán hàng và đàm phán		3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
53	Tiếng Anh thư ký văn phòng		3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
54	Phương pháp giảng dạy 1															
55	Phương pháp giảng dạy 2		3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
56	Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh															
57	Ra quyết định và giải quyết vấn đề	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
58	Quản trị logistics															

59	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
60	Tiếng Anh thương mại	2	3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
61	Marketing căn bản	2	3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
62	Quản trị nguồn nhân lực	2	3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
63	Phiên dịch	3	3	2	3	2		3	3	3	3	3	3	3	3	3
64	Kỹ năng thuyết trình trong kinh doanh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
65	Giao tiếp trong kinh doanh		3	2	3	2		3		3	2	3	3	3	3	3
66	Thực tế chuyên môn		2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
67	Thực tập chuyên ngành		2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
68	Khóa luận															
69	Thư tín thương mại		2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
70	Biên dịch thương mại		2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Để trống = không đóng góp.

8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
A. Khối kiến thức chung			23										
Nhóm học phần bắt buộc													
1	2111001	Triết học Mac Lenin	3		3								
2	2111002	Kinh tế Chính trị Mac Lenin	2			2							
3	2111003	Chủ Nghĩa xã hội Khoa học	2				2						
4	2111004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2					
5	2111005	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2						2				
6	2111006	Tin học đại cương	3		3								
7	2111013	Tiếng Trung 1	2	2									
8	2111014	Tiếng Trung 2	2		2								
9	2111015	Tiếng Trung 3	3			3							
10	2111010	Pháp luật đại cương	2				2						
11	2111011	Giáo dục thể chất 1		1									
12	2111012	Giáo dục quốc phòng											
Nhóm học phần tự chọn			2										
<i>Giáo dục thể chất 2</i>			<i>1</i>		1								
	BOCH2	Bóng chuyền			1								
	BODA2	Bóng đá			1								
	CALO2	Cầu lông			1								
	VOTA2	Võ Taekwondo			1								
<i>Giáo dục thể chất 3</i>			<i>1</i>			1							
	BOCH2	Bóng chuyền				1							
	BODA2	Bóng đá				1							
	CALO2	Cầu lông				1							
	VOTA2	Võ Taekwondo				1							
B. Khối kiến thức chuyên ngành													
Khối kiến thức cơ sở ngành			2										

Tự chọn 2/4 TC										
13	2111213	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2						
14	2111214	Tiếng Việt thực hành	2	2						
Học phần bắt buộc			77							
15	2111115	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2						
16	2111116	Ngôn ngữ đối chiếu	2				2			
17	2111117	Nghe 1	2	2						
18	2111118	Nghe 2	2		2					
19	2111119	Nghe 3	2			2				
20	2111120	Nghe 4	2				2			
21	2111121	Nghe 5	2					2		
22	2111122	Nghe 6	2						2	
23	2111123	Nói 1	2	2						
24	2111124	Nói 2	2		2					
25	2111125	Nói 3	2			2				
26	2111126	Nói 4	2				2			
27	2111127	Nói 5	2					2		
28	2111128	Nói 6	2						2	
29	2111129	Đọc 1	2	2						
30	2111130	Đọc 2	2		2					
31	2111131	Đọc 3	2			2				
32	2111132	Đọc 4	2				2			
33	2111133	Đọc 5	2					2		
34	2111134	Đọc 6	2						2	
35	2111135	Viết 1	2	2						
36	2111136	Viết 2	2		2					
37	2111137	Viết 3	2			2				
38	2111138	Viết 4	2				2			
39	2111139	Viết 5	2					2		
40	2111140	Viết 6	2						2	
41	2111141	Ngữ âm thực hành	3	3						
42	2111142	Ngữ pháp Tiếng Anh	3	3						

43	2111143	Âm vị học	2			2					
44	2111144	Cú pháp học	2					2			
45	2111145	Hình thái học	2				2				
46	2111146	Ngữ nghĩa học	2						2		
47	2111147	Văn hóa Anh-Mỹ	3						3		
48	2111148	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				2				
49	2111149	Biên dịch Anh- Việt	2					2			
50	2111150	Biên dịch Việt -Anh	2						2		
III. Khối kiến thức chuyên ngành				1	2	3	4	5	6	7	8
Tự chọn 8/12 tín chỉ			8				3	3	2		
51	2111451	Tiếng Anh chăm sóc khách hàng	3				3				
52	2111452	Tiếng Anh bán hàng và đàm phán	3					3			
53	2111453	Tiếng Anh thư ký văn phòng	2						2		
54	2111454	Phương pháp giảng dạy 1	3				3				
55	2111455	Phương pháp giảng dạy 2	3					3			
56	2111456	Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh	2						2		
57	2111457	Ra quyết định và giải quyết vấn đề	3				3				
58	2111458	Quản trị Logistics	3					3			
59	2111459	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	2						2		
Học phần bắt buộc 14 TC											
60	2111360	Tiếng Anh thương mại	2				2				
61	2111361	Marketing căn bản	3							3	
62	2111362	Quản trị nguồn nhân lực	3							3	
63	2111363	Phiên dịch	2							2	
64	2111364	Kỹ năng thuyết trình trong kinh doanh	2						2		

65	2111365	Giao tiếp trong kinh doanh	2							2	
IV. Thực tập chuyên môn/Khóa luận tốt nghiệp 12 TC											
66	2111366	Thực tế chuyên môn	2							2	
67	2111367	Thực tập chuyên ngành	5								5
68	2111468	Khóa luận	5								
Các học phần thay thế (Sinh viên chọn 2 môn 5 tín chỉ)											
69	2111469	Thư tín thương mại	2								2
70	2111470	Biên dịch thương mại	3								3
TỔNG SỐ TC TOÀN KHÓA			134	18	18	15	17	19	20	17	10

8.5. Mô tả các học phần

8.5.1. Mã HP, tên học phần, Số TC (LT/TH)

1. 2111001, Triết học Mac Lenin, 3TC

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 2 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Kiến thức cơ bản của học phần triết học Mác – Lênin là nền tảng để sinh viên có các quan điểm, lập trường duy vật biện chứng để tiếp thu kiến thức các học phần chuyên ngành, các học phần lý luận chính trị tiếp theo.

Học phần Triết học Mác – Lênin được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.

Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức.

Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

2. 2111002, Kinh tế Chính trị Mac Lenin, 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần

Triết học Mác - Lênin và học phần chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam.

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin gồm 6 chương:

Chương 1: Trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Chương 2: Trình bày về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

Chương 3: Trình bày về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

Chương 4: Trình bày về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Chương 6: Trình bày về công nghiệp hóa, hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. 2111003, Chủ nghĩa xã hội Khoa học, 2TC

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một môn khoa học lý luận chính trị, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa Mác - Lênin, luận giải trên góc độ triết học, kinh tế chính trị - xã hội về quy luật chính trị - xã hội của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương:

Chương 1: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

4. 2111004, Tư tưởng Hồ Chí Minh, 2TC

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

Chương trình học phần gồm 6 chương:

Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

5. 2111005, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo uộc đấu tranh giành chính quyền(1930 – 1945), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – đến nay). Qua đó khẳng định thành công, nêu lên hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu thành 4 chương:

Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975)

Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

6. 2111006, Tin học đại cương, 3 (LT:2/TH:1)

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm việc trên máy tính. Kiến thức của học phần là kiến thức nền giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận, học tập các học phần khác có sử dụng máy tính. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn.

Nội dung học phần là trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về tin học, máy tính điện tử, mạng máy tính, internet. Về kỹ năng sinh viên sử dụng tương đối thành thạo máy tính trong những công việc như: soạn thảo văn bản, lập bảng biểu, thiết kế trình diễn, khai thác Internet phục vụ cho việc học tập nghiên cứu của mình.

Sinh viên được học trực tiếp trong phòng máy có trang bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy. Mỗi sinh viên thực thành trên 1 máy tính và phải hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm làm cơ sở để giảng viên đánh giá điểm quá trình. Bài thi đánh giá kết thúc học phần được lựa chọn theo hình thức trắc nghiệm khách quan.

7. 2111007, Ngoại ngữ 2 (học phần 1), 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về ngữ âm – văn tự – từ vựng của tiếng Hán hiện đại, là điều kiện tiên quyết để sinh viên học tiếp các học phần tiếng Trung cơ bản 2 và 3. Học phần được thiết kế với thời lượng 02 tín chỉ, tương đương 30 tiết thực học. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm vững các chuẩn kiến thức ngôn ngữ:

Ngữ âm: nắm được cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu, ghép vần, các hiện tượng biến âm cơ bản thường gặp cũng như quy tắc phiên âm trong tiếng Hán.

Hán tự: hiểu được các nét bút cũng như kết cấu chữ Hán; Biết được một số bộ thủ thường gặp trong chữ Hán; Nắm được quy tắc bút thuận của chữ Hán.

Từ vựng: nắm được nghĩa và cách dùng của khoảng 120 từ vựng trong bài.

Ngữ pháp: nắm được 09 điểm ngữ pháp và 30 mẫu câu giao tiếp cơ bản.

8. 2111008, Ngoại ngữ 2 (học phần 2), 2TC

Học phần này là học phần nối tiếp với học phần tiếng Trung CB 1, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng – ngữ pháp, giúp sinh viên từng bước rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ. Học phần này cung cấp cho sinh viên khoảng 120 từ vựng, 45 mẫu câu và 14 điểm ngữ pháp. Qua đó, giúp sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học, viết đúng nét các chữ Hán trong bài học, tự tin thực hành giao tiếp xoay quanh các chủ đề trong học phần.

9. 2111009, Ngoại ngữ 2 (học phần 3), 3TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng – ngữ pháp ở giai đoạn tiền trung cấp, giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ. Học phần này cung cấp cho sinh viên khoảng 200 từ vựng, 72 mẫu câu và 28 điểm ngữ pháp. Môn học giúp sinh viên rèn luyện phát âm rõ ràng chuẩn xác cũng như khả năng đọc hiểu các từ ngữ, đoạn văn ngắn thuộc các chủ đề đã học. Ngoài ra, sinh viên có thể chép lại các từ ngữ hoặc đoạn văn ngắn được trình bày với dạng in chuẩn. Sinh viên cũng hoàn toàn có thể viết được những đoạn văn ngắn bằng những câu đơn giản xoay quanh các chủ đề đã học trong học phần.

10. 2111010, Pháp luật đại cương, 2TC

Học phần Pháp luật đại cương là môn học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương; cung cấp kiến thức mang tính lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; một số kiến thức về pháp luật thực định liên quan đến đời sống lao động, sản xuất của công dân; nâng cao văn hoá pháp lý cho người học; hỗ trợ người học lựa chọn hành vi xử sự đúng pháp luật; biết tôn trọng kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và hoàn thiện nhân cách cho người học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHHCN) của dân, do dân, vì dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện pháp luật, có thái độ bảo vệ tính đúng đắn, tính nghiêm minh và tính công bằng của pháp luật.

Chương trình môn học bao gồm 08 chương, nghiên cứu và trình bày những kiến thức cơ bản sau: những vấn đề cơ bản về Nhà nước như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức nhà nước và Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; những vấn đề cơ bản về Pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp

luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế Xã hội Chủ nghĩa; những quy định của pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành như dân sự, hình sự, hôn nhân – gia đình, lao động, hành chính v.v..., pháp luật về phòng chống tham nhũng và các thủ tục tố tụng.

11. 2111011, Giáo dục thể chất, 3TC

Mục tiêu của giáo dục thể chất (GDTC) trong các trường Đại học là góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và văn hoá xã hội; phát triển hài hoà về thể lực và tư duy, phát triển các năng lực chăm sóc sức khỏe, vận động cơ bản và thể dục thể thao, nhằm phát triển các tố chất thể lực của sinh viên; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người hữu dụng có thể chất cường tráng sẵn sàng đáp ứng tốt theo yêu cầu xã hội.

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh, Bóng chuyền, Cầu lông,

12. 2111012, Giáo dục quốc phòng, 3TC

Nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân - an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

13. 2111213, Cơ sở văn hóa Việt Nam, 2TC

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của ngành và là môn đại cương giúp sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa; đặc trưng văn hóa; nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay. Học phần còn hướng dẫn sinh viên tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội; tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

14. 2111214, Tiếng Việt thực hành, 2 TC, 30 tiết

Học phần bao gồm những đơn vị kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp sinh viên hiểu rõ và thực hành tốt tiếng Việt trong học tập, công việc, cuộc sống. Nội dung học phần tập trung vào việc trau dồi cho sinh viên các kỹ năng cơ bản như: tạo lập văn bản, dựng đoạn, đặt câu, dùng từ, chính tả trong tiếng Việt. Sinh viên học tập học phần này không chỉ để rèn luyện ngôn ngữ cho bản thân mà còn hướng đến việc am hiểu, yêu thích, tự hào về sự trong sáng và giàu có của tiếng Việt. Nội dung học phần được sắp xếp theo thứ tự từ cấp độ lớn là toàn văn bản đến cấp độ nhỏ hơn là đoạn văn, câu, từ, chữ viết.

15. 2111115, Dẫn luận ngôn ngữ, 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cập nhật về ngôn ngữ học như bản chất và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ. Học phần giúp SV làm quen một số đơn vị ngôn ngữ, quan hệ ngôn ngữ, phạm trù ngôn ngữ cơ bản. Những kiến thức cơ bản của học phần là nền tảng cho việc đi sâu vào nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng.

16. 2111116, Ngôn ngữ học đối chiếu, 2TC

Ngôn ngữ học đối chiếu là một phân ngành của ngôn ngữ học tập trung vào việc so sánh một cách hệ thống hai hay nhiều ngôn ngữ, miêu tả những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng ở các cấp độ ngữ âm học, cú pháp học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học và phong cách học. Người học sẽ được làm quen với một số phương pháp, thủ pháp phân tích đối chiếu và thực hành việc đối chiếu các đơn vị, cấp độ ngôn ngữ. Kỹ năng, kiến thức thu được từ học phần góp phần nâng cao chất lượng của việc dạy, học, nghiên cứu ngôn ngữ.

17. 2111117, Nghe 1, 2TC

Học phần Nghe 1 (Listening 1) là học phần bắt buộc đầu tiên mà sinh viên phải học trong 06 học phần Nghe. Học phần nghe 1 nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe tiếng Anh thông qua các chủ đề phổ biến và luyện tập các đề thi mức độ IELTS từ 3.5 theo định hướng đề thi dạng IELTS. Sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để học cũng như ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình như Listening for specific information, Listening for gist, Listening for details.....

Trong giáo trình Get Ready for IELTS - LISTENING có 12 đơn vị bài học rèn luyện kỹ năng nghe. Mỗi bài học tập trung vào một chủ đề được thiết kế đa dạng các bài tập mà sinh viên sẽ gặp trong cấu trúc bài nghe IELTS. Mỗi bài đều có phần cung cấp từ vựng theo chủ đề cho SV trước khi nghe (lead-in & input). Sinh viên luyện tập 12 bài trên lớp

với các dạng bài nghe được thiết kế rất đa dạng cho nền tảng kiến thức yêu cầu chung của chương trình đào tạo như: lựa chọn đáp án đúng nhất (multiple-choice questions), ghi chú và hoàn thành câu (note completion and sentences), tìm và ghép thông tin phù hợp, đúng (matching information), điền thông tin trên các biểu đồ, bảng biểu (completing flow charts, diagrams, tables).

18. 2111118, Nghe 2, 2TC

Đây là học phần bắt buộc và sinh viên phải học xong học phần Nghe 1 mới có thể tiếp tục học phần Nghe 2. Trong giáo trình FOCUS ON IELTS - Foundation có 12 đơn vị bài học, nhưng chỉ có 6 đơn vị bài học rèn luyện kỹ năng nghe. Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghe như: điền thông tin chính (note completion, sentence completion, table completion), hoàn thành các thông tin trên các biểu đồ (diagram completion), lựa chọn đáp án đúng (multiple-choice questions). Mỗi bài học tập trung vào một chủ đề mà sinh viên sẽ gặp trong cấu trúc bài nghe IELTS. Sinh viên luyện tập 6 bài đầu trên lớp. Ngoài ra giảng viên cũng tích hợp từ nhiều nguồn dữ liệu với nguồn dữ liệu do sinh viên tìm và chia sẻ để luyện tập.

Học phần nghe 2 nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe tiếng Anh. Qua đó sinh viên ứng dụng các thủ thuật khác nhau để từng bước hoàn thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản của mình trong giao dịch hàng ngày qua việc thực hành nghe những chủ đề thông thường trong cuộc sống. Sinh viên mở rộng vốn từ vựng, kiến thức và kỹ năng tư duy phê phán trong phạm vi môn học.

19. 2111119, Nghe 3, 2TC

Nội dung học phần Nghe 3 nhằm dạy sinh viên làm quen với các dạng bài và kỹ thuật giải các dạng bài Nghe học thuật IELTS (IELTS Academic Listening) gồm bảy dạng bài chính hiện diện trong cả bốn phần của một bài thi nghe học thuật IELTS.

Cụ thể, học phần Nghe 3 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên bài nghe theo chủ đề (Theme-based Listening) nhằm vào các chủ điểm: Relationships, Places and Buildings, Education and Employment, Food and Drink, Consumerism, Leisure Time, Fame and The Media, & Natural World. Trong đó, hai đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-2) nhằm vào các kỹ thuật nghe thông tin cơ bản như nghe số liệu (Listen for Numbers) và đánh vần tên riêng (Spell Proper Names) để từ đó biết phân tích và áp dụng vào dạng bài trắc nghiệm (Multiple-choice) và dạng bài câu trả lời ngắn (Short-Answer Questions); ba đơn vị bài học tiếp theo (Units 3-5) nhằm vào việc phân tích từ khóa (key words) và xác định từ đồng nghĩa (synonyms) và loại trừ thông tin nhiễu (distractors) để từ đó biết phân tích và áp

dụng vào dạng bài liên kết thông tin (matching tasks); và ba đơn vị bài học cuối (Units 6-8) nhằm vào việc dự đoán thông bị thiếu và sử dụng dấu hiệu (signposting) để phân tích và áp dụng vào dạng bài hoàn thành lưu đồ (flow-chart completion) hoặc dán nhãn thông tin (label a map).

20. 2111120, Nghe 4, 2TC

Nội dung học phần Nghe 4 nhằm dạy sinh viên làm quen với các dạng bài và kỹ thuật giải các dạng bài Nghe học thuật IELTS (IELTS Academic Listening) gồm bảy dạng bài chính hiện diện trong cả bốn phần của một bài thi nghe học thuật IELTS.

Cụ thể, học phần Nghe 4 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên bài nghe theo chủ đề (Theme-based Listening) nhằm vào các chủ điểm: The Man-Made Environment, Leisure and Education, The News and Media, Travel and Transport, Business and Work, The Natural Environment, Education Systems, Festivals and Traditions.

Trong đó, hai đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-2) nhằm vào các kỹ thuật nghe thông tin cơ bản như nghe số liệu (Listen for Numbers) và đánh vần tên riêng (Spell Proper Names) và hướng (understand directions) để từ đó biết phân tích và áp dụng vào dạng bài trắc nghiệm (Multiple-choice), dạng bài câu trả lời ngắn (Short-Answer Questions) và dạng bài điền thông tin cho bảng (table completion); ba đơn vị bài học tiếp theo (Units 3-5) nhằm vào việc phân tích thái độ và ý kiến của người nói (attitudes and opinions of speakers) thông qua biểu cảm và ngữ điệu (expressions and intonation) để có thể hiểu được vai trò của thông tin gây nhiễu (distractors) và xác định thông tin đúng cho dạng bài trắc nghiệm (multiple-choice), dạng bài điền khuyết thông tin trong câu và trong một ghi chú (notes and sentence completion); và ba đơn vị bài học cuối (Units 6-8) nhằm vào việc sử dụng dấu hiệu (signposting) để phân tích và áp dụng vào dạng bài hoàn thành lưu đồ (flow-chart completion).

21. 2111121, Nghe 5, 2TC

Học phần nghe 5 nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe cũng như các chiến thuật làm 1 bài nghe theo hình thức bài thi IELTS. Các chủ đề nghe xoay quanh các dạng bài tập nghe theo các dạng trong bài nghe IELTS.

Sinh viên sẽ có nhiều cơ hội để học từ vựng và các thủ thuật khác nhau để từng bước làm quen và hoàn thiện kỹ năng Nghe tiếng Anh của mình.

Trong giáo trình MINDSET FOR IELTS có 8 đơn vị bài học. Mỗi bài học tập trung vào một chủ đề mà sinh viên sẽ gặp trong cấu trúc bài nghe IELTS. Sinh viên luyện tập từ bài 1 đến bài 7 trong giáo trình trên lớp và bài 8 sinh viên tự luyện ở nhà. Ngoài ra giảng

viên cũng chia sẻ thêm tài liệu để sinh viên phát triển kỹ năng và chiến thuật làm bài nghe theo định dạng IELTS.

22. 2111122, Nghe 6, 2TC

Đây là môn học bắt buộc để sinh viên có thể đạt chuẩn đầu ra. Các bài luyện tập ở trình độ cao và các đề thi mẫu giúp sinh viên từng bước làm quen với kì thi IELTS nói chung và kĩ năng Nghe nói riêng. Trong tài liệu nghe 6 gồm 15 bài luyện nghe tập trung các bài thi mẫu theo cấu trúc IELTS để sinh viên tự tin vào kỳ thi thật sự, ngoài ra giảng viên cũng tích hợp nhiều nguồn dữ liệu cùng với với nguồn dữ liệu do sinh viên tìm và chia sẻ để luyện tập. Sau học phần nghe 6 sinh viên ít nhất đạt ở mức 7.5 IELTS.

23. 2111123, Nói 1, 2TC

Học phần Nói 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về đặc điểm văn nói, kỹ thuật nói cơ bản đồng thời hướng dẫn sinh viên thảo luận để trao đổi thông tin, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về các chủ đề quen thuộc, gia đình, hoạt động hàng ngày, sở thích, thể thao, thời tiết khí hậu, so sánh, miêu tả người, đồ vật, công việc, các sự kiện và kỷ niệm. Mỗi bài học bao gồm các nội dung chính:

Vocabulary: Giới thiệu các từ ngữ liên quan đến chủ đề giúp người học chuẩn bị vốn từ cần thiết.

Grammar: Các cấu trúc, mẫu câu dùng để hỏi và trả lời, trình bày ý kiến trong giao tiếp.

Pronunciation: trọng âm, nối âm, ngữ điệu giúp người học phát âm đúng tiếng Anh.

Points of view: Các quan điểm tranh luận xung quanh chủ đề giữa các nhân vật.

Practice and Discussion: Các cấu trúc, mẫu câu dùng để trình bày ý kiến/tranh luận trong giao tiếp.

Activities: Các tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề được đưa ra để người học thực hành.

24. 2111124, Nói 2, 2TC

Học phần Nói 2 bao gồm 10 bài học với các chủ đề/lĩnh vực thường được đề cập đến trong giao tiếp xã hội như Sức khỏe, Giáo dục, Nghề nghiệp, Giải trí, Du lịch, Giao thông, Âm thực, Khoa học và kỹ thuật...

Mỗi bài học bao gồm các nội dung chính:

Vocabulary: Giới thiệu các từ ngữ liên quan đến chủ đề giúp người học chuẩn bị vốn từ cần thiết.

Points of view: Các quan điểm tranh luận xung quanh chủ đề giữa các nhân vật.

Practice and Discussion: Các cấu trúc, mẫu câu dùng để trình bày ý kiến/tranh luận trong giao tiếp.

Activities: Các tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề được đưa ra để người học thực hành.

25. 2111125, Nói 3, 2TC

Học phần Nói 3 là học phần tập trung đào sâu kiến thức và kỹ năng quan trọng thông qua từng chủ đề cơ bản với mục tiêu giúp cho sinh viên nắm vững cấu trúc từng phần thi, có đủ kiến thức và kỹ năng tốt để có thể tự tin đạt được điểm 5.5 trong kỳ thi IELTS. Học phần tập trung vào các chủ đề: các mối quan hệ, địa danh, giáo dục, việc làm, thực phẩm, tiêu dùng, giải trí, truyền thông, thế giới tự nhiên. Học phần tập trung vào nâng cao kỹ năng trả lời các dạng câu hỏi, phát triển câu trả lời, sắp xếp ý tưởng, cách dùng liên từ, trả lời trôi chảy, mạch lạc.; nâng cao kỹ năng biến đổi và đa dạng cấu trúc; củng cố phát âm, ngữ điệu; mở rộng từ vựng về đặc ngữ, cụm từ đặc trưng.

26. 2111126, Nói 4, 2TC

Học phần nói 4 tiếp tục hướng dẫn sinh viên ôn luyện các kỹ năng và nâng cao kiến thức thông qua các chủ đề với mục tiêu giúp sinh viên tự tin đạt điểm 6.5 trong kỳ thi IELTS. Học phần tập trung vào các chủ đề: Môi trường sống, thể thao, giải trí, truyền thông, giao thông, nghề nghiệp, môi trường, giáo dục, lễ hội. Học phần tập trung củng cố kỹ năng phát triển câu trả lời chi tiết, trôi chảy và mạch lạc; khả năng phân tích, lập luận, so sánh; củng cố kiến thức và nâng cao vốn từ, cấu trúc, cụm từ, đặc ngữ, thành ngữ; củng cố phát âm, ngữ điệu.

27. 2111127, Nói 5, 2TC

Học phần Nói 5 cung cấp cho sinh viên kiến thức từ vựng nâng cao và những kiến thức cơ bản về các chủ đề xã hội quen thuộc trong kì thi IELTS, cũng như các kĩ năng phù hợp với mức band điểm 7.5 để trả lời nhanh các câu hỏi trong cả ba phần thi của kì thi IELTS. Cụ thể, các chủ đề chính trong học phần xoay quanh các chủ đề về cuộc sống đô thị và miền quê, sức khỏe, nghệ thuật, tài chính, kinh doanh, lịch sử, khoa học kĩ thuật, truyền hình, tin tức, và văn hóa. Khi học xong các chủ đề này, sinh viên có thể trả lời những câu hỏi về bản thân, hiểu những vấn đề mang tính xã hội và quốc tế mà các giám khảo người bản xứ thường hỏi trong các kì thi IELTS cũng như có cách tiếp cận trả lời các câu hỏi phức tạp một cách hiệu quả. Về kĩ năng, học phần sẽ tập trung phát triển khả năng khai triển câu trả lời để đáp ứng yêu cầu về độ dài câu trả lời của từng loại câu hỏi trong

IELTS, khả năng kết nối ý tưởng cũng như khả năng kiểm soát ngữ pháp để có độ chính xác cao hơn về mặt sử dụng ngôn ngữ trong câu trả lời.

28. 2111128, Nói 6, 2TC

Học phần Nói 6 mở rộng kiến thức từ vựng nâng cao so với học phần trước, và mở rộng thêm kiến thức cơ bản về các chủ đề xã hội quen thuộc trong kì thi IELTS, cũng như các kĩ năng phù hợp với mức band điểm 7.5 trở lên để trả lời nhanh các câu hỏi trong cả ba phần thi của kì thi IELTS. Cụ thể, các chủ điểm chính trong học phần xoay quanh các chủ đề về nghề nghiệp, màu sắc, lối sống và sức khỏe, nghệ thuật, lịch sử, công nghệ thông tin, thiên nhiên và môi trường, trái đất và vũ trụ. Khi học xong các chủ điểm này, sinh viên không chỉ có đủ kiến thức xã hội cơ bản và từ vựng nâng cao để trả lời các câu hỏi IELTS mang tính xã hội và quốc tế về các chủ đề đã học, mà ngoài ra còn có khả năng suy luận tư duy nhanh để trả lời về những chủ đề không nằm trong phạm vi chương trình học. Về kĩ năng, học phần sẽ tập trung củng cố khả năng vận dụng ngữ pháp từ vựng một cách linh hoạt để khai triển câu trả lời, khả năng về ngữ âm và ngữ điệu trong lúc nói để tăng hiệu giao tiếp trong cả 3 phần thi IELTS, cũng như trong các vấn đề bàn luận giao tiếp thông thường với người bản xứ.

29. 2111129, Đọc 1, 2TC

Học phần Đọc 1 (giáo trình GET READY FOR IELTS) dành cho sinh viên muốn đạt được từ 3 – 3.5 theo thang điểm IELTS. Học phần này nhằm giúp sinh viên làm quen các kĩ năng đọc để chuẩn bị cho những dạng bài Đọc học thuật IELTS (IELTS Academic Reading).

Học phần Đọc 1 gồm có 12 đơn vị bài học. Mỗi bài học tập trung vào 1 chủ đề khác nhau thường xuất hiện trong các bài thi IELTS. Từ đó, cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng cần thiết và phát triển kĩ năng cho từng dạng bài đọc học thuật. Cụ thể, đó là những kĩ năng: xác định thông tin, điều chỉnh tốc độ đọc, tìm từ khoá, hiểu tổ chức của văn bản, hiểu chủ đề của đoạn văn, làm quen với diễn giải, đọc lướt, đọc quét, dự đoán câu trả lời, phân biệt sự thật và quan điểm, đảm bảo giới hạn từ, phân loại và dán nhãn, nắm rõ chức năng của đoạn văn.

30. 2111130, Đọc 2, 2TC

Học phần Đọc 2 (giáo trình FOCUS ON IELTS FOUNDATION) dành cho sinh viên muốn đạt được từ 4 – 4.5 theo thang điểm IELTS. Học phần này giúp sinh viên củng cố và cải thiện các kĩ năng đọc học thuật đã được học ở học phần Đọc 1.

Độc 2 gồm 6 đơn vị bài học. Mỗi bài học cung cấp những kỹ năng cần thiết cho từng dạng bài trong kì thi IELTS Reading. Đó là những dạng bài hoàn tất bảng tóm tắt, trả lời câu hỏi ngắn gọn, hoàn thành câu, xác định thông tin đúng/ sai/ không đề cập, phân loại, nối thông tin, hoàn thành và dán nhãn biểu đồ, câu hỏi nhiều lựa chọn, nối đúng tiêu đề.

31. 2111131, Độc 3, 2TC

Học phần Độc 3 (giáo trình MINDSET 1, 2017) dành cho sinh viên trình độ B1 muốn đạt được từ 5 - 5.5 theo thang điểm IELTS. Mục tiêu của học phần là nhằm để phát triển kỹ năng giải quyết các bài đọc với những chủ đề mới và đặc biệt giúp sinh viên làm quen với các dạng câu hỏi (question types) thường gặp trong các bài thi đọc của IELTS, cải thiện các kỹ năng đọc nói chung cũng như các kỹ năng cần thiết trong các kì thi. Để đạt được mức điểm này, sinh viên phải trải qua bài kiểm tra đọc IELTS, bao gồm 3 bài đọc khác nhau, tăng dần về độ khó trong thời lượng 60 phút và phải trả lời được từ 18 – 22 câu trên tổng số 40 câu hỏi.

Học phần Độc 3 bao gồm 8 đơn vị bài học với các chủ đề và các dạng câu hỏi khác nhau, được thiết kế để phù hợp với nhu cầu và sở thích của sinh viên.

Ngoài ra, các bài đọc trong sách bài tập (Workbook, Mindset 1, 2017) có thể giao cho SV đọc ở nhà để giúp các em rèn luyện thêm ngoài giờ học chính khóa nhằm củng cố thêm kỹ năng đọc theo cấu trúc IELTS.

32. 2111132, Độc 4, 2TC

Học phần Độc 4 (giáo trình MINDSET 2, 2017) dành cho sinh viên trình độ B2 muốn đạt được từ 6 – 6.5 theo thang điểm IELTS. Mục tiêu của học phần là nhằm để phát triển chiến lược giải quyết các bài đọc có chủ đề mới lạ với các dạng câu hỏi (question types) thường gặp trong các bài thi đọc của IELTS, cải thiện các kỹ năng đọc nói chung cũng như các kỹ năng cần thiết trong các kì thi. Để đạt được mức điểm này, sinh viên phải trải qua bài kiểm tra đọc IELTS, bao gồm 3 bài đọc khác nhau, tăng dần về độ khó trong thời lượng 60 phút và phải trả lời được từ 23 – 27 câu trên tổng số 40 câu hỏi.

Học phần Độc 4 bao gồm 8 đơn vị bài học với các chủ đề khác nhau, phù hợp với nhu cầu và trình độ của sinh viên và thường xuất hiện trong các bài thi đọc IELTS.

Ngoài ra, các bài đọc trong sách bài tập (Workbook, Mindset 2, 2017) có thể giao cho SV đọc ở nhà để giúp các em rèn luyện thêm ngoài giờ học chính khóa nhằm củng cố thêm kỹ năng đọc theo cấu trúc IELTS.

33. 2111133, Đọc 5, 2TC

Học phần Đọc 5 (giáo trình MINDSET 3, 2017) dành cho sinh viên muốn đạt được từ 7 – 7.5 theo thang điểm IELTS. Mục tiêu của học phần là nâng cao kỹ năng đọc thực hành cho sinh viên, đồng thời giúp các em thuần thục trong việc giải quyết các dạng câu hỏi (question types) thường gặp trong các bài thi đọc của IELTS, đọc làm quen với các đề tài được trích dẫn từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, hoàn thiện các kỹ năng cần thiết trong các kì thi. Để đạt được mức điểm 7 – 7.5, sinh viên phải trải qua bài kiểm tra đọc IELTS, bao gồm 3 bài đọc khác nhau, tăng dần về độ khó trong thời lượng 60 phút và phải trả lời được từ 28 – 34 câu trên tổng số 40 câu hỏi.

Học phần Đọc 5 bao gồm 8 đơn vị bài học với các chủ đề khác nhau, phù hợp với nhu cầu và trình độ của sinh viên và thường xuất hiện trong các bài thi đọc IELTS.

Ngoài ra, các bài đọc trong sách bài tập (Workbook, Mindset 3, 2017) có thể giao cho SV đọc ở nhà để giúp các em rèn luyện thêm ngoài giờ học chính khóa nhằm củng cố thêm kỹ năng đọc theo cấu trúc IELTS.

34. 2111134, Đọc 6, 2TC

Nội dung học phần Đọc 6 (Reading 6) hướng sinh viên đến nắm vững các kỹ năng đọc, kỹ năng trả lời các dạng câu hỏi khác nhau trong bài thi đọc hiểu của IELTS. Việc nắm vững các dạng câu hỏi cùng các kỹ thuật nhằm tìm ra câu trả lời chính xác và ít mất thời gian giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu, tăng hiệu quả làm bài và hỗ trợ cho công việc giảng dạy sau này. Học phần Đọc 6 được triển khai trong 8 đơn vị bài học theo 2 nhóm Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết tập trung vào các dạng câu hỏi Diagram/Flow Chart Completion Questions, Table/Note Completion Questions, Summary Completion Questions, Matching Headings Questions, Matching Features Questions, Matching Sentence Endings Questions, Academic Reading Practice Tests. Phần thực hành được thực hiện qua việc cho sinh viên tham gia làm bài thi Reading của IELTS với giới hạn thời gian thực tế.

35. 2111135, Viết 1, 2TC

Nội dung học phần Viết 1 (Great Writing 1, Keith S. Folse, National Geographic Learning, USA, 2020) nhằm vào xây dựng cho sinh viên kỹ năng về viết các loại câu đề áp dụng vào trong các đoạn văn ngắn tiếng Anh khoảng 100 đến 120 từ nhằm tạo nền tảng cho kỹ năng viết đoạn văn (paragraphs) và bài văn hoàn chỉnh (essays) ở các học phần viết 2, 3, 4, 5, & 6 sau này. Cụ thể, học phần viết 1 gồm có 5 đơn vị bài học chính nhằm vào: Sentence Basics, Paragraph Basics, Writing about the Present, Writing about the Past, &

Writing about the future. Trong đó, cả 5 đơn vị bài học này đều được xây dựng trên 4 điểm chính: Elements of great writing, Building better vocabulary, Building better sentences, & Writing activities.

36. 2111136, Viết 2, 2TC

Nội dung học phần Viết 2 (Great Writing 2, Keith S. Folse, National Geographic Learning, USA, 2018) gồm 5 đơn vị bài học nhằm vào cung cấp cho sinh viên kiến thức về các thành phần chính tạo nên một đoạn văn: Topic sentence, Supporting sentences, và Concluding sentence cũng như trang bị những kỹ năng cần thiết trong việc viết các đoạn văn khoảng 120 đến 150 từ một cách tự tin và độc lập để từ đó các em có thể áp dụng vào viết các thể loại đoạn văn khác nhau như Process paragraphs và Opinion paragraphs.

37. 2111137, Viết 3, 2TC

Nội dung học phần Viết 3 (MINDSET 1, 2017, CUP) nhằm vào dạy sinh viên làm quen với phương pháp viết luận học thuật IELTS (IELTS Academic Writing) gồm hai phần Task 1 (Report Writings: Diagrams, Maps, Charts, Graphs, and tables) và Task 2 (Expository Essays: Opinion essays, Discussion essays, Two-type question essays) hiện diện trong cả 2 phần thi viết học thuật IELTS. Cụ thể, học phần viết 3 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên bài viết luận theo chủ đề (Theme-based essays) nhằm vào các chủ đề: Relationships, Places and Buildings, Education and Employment, Food and Drink, Consumerism, Leisure Time, Fame and The Media, & Natural World. Trong đó, bốn đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-4) nhằm vào viết luận báo cáo (Part 1 Writing) và 4 đơn vị bài học còn lại (Units 5-8) tập trung vào rèn luyện viết các thể loại văn nghị luận xã hội (Part 2 Writing) như: Tranh luận, Thảo luận, Vấn đề và giải pháp.

38. 2111138, Viết 4, 2TC

Nội dung học phần Viết 4 (MINDSET 2, 2017, CUP) vẫn tiếp tục nhằm vào hướng dẫn sinh viên phương pháp viết luận học thuật IELTS (IELTS Academic Writing) gồm hai phần chính Task 1 (Report Writings: Diagrams, Maps, Charts, Graphs, and tables) và Task 2 (Expository Essays: Opinion essays, Discussion essays, Two-type question essays) hiện diện trong cả 2 phần thi viết học thuật IELTS. Cụ thể, học phần Viết 4 gồm có 8 đơn vị bài học dựa trên viết luận theo chủ đề (Theme-based essays) nhằm vào: Man-made Environment, Leisure and Entertainment, The News and Media, Travel and Transport, Business and Work, Natural Environment, Education Systems, Festivals and Traditions. Trong đó, bốn đơn vị bài học đầu tiên (Units 1-4) nhằm vào viết bảng biểu (Tables), biểu đồ hình tròn (Pie- Charts), hình cột (Bar charts), hình đường (Line Graphs), đồ thị và bản

đồ (Diagrams and Maps) và 4 đơn vị bài học còn lại (Units 5-8) tập trung vào viết ba thể loại văn nghị luận xã hội (Part 2 Writings) như: Tranh luận, Thảo luận, Vấn đề và giải pháp.

39. 2111139, Viết 5, 2TC

Học phần Viết 5 là học phần tiếp theo của học phần Viết 4 tập trung vào phần viết Task 1 và Task 2 của phần thi viết IELTS. Học phần gồm có 6 đơn vị bài học dựa trên các chủ đề (Theme-based essays) như: Urban and Rural Life, Health, Finance and Business, Science and Technology, Television, News and Current Affairs, Culture. Có ba đơn vị bài học chú trọng vào viết Task 1, hai đơn vị bài học tập trung vào luyện viết Task 2 và một đơn vị bài học tập trung cả hai dạng viết. Các bài học ở học phần này được thiết kế nhằm đưa ra những chiến lược giúp sinh viên biết tổ chức sắp xếp và phát triển ý tưởng trong bài viết của mình một cách hiệu quả để đạt được mức điểm 7.0 - 7.5 trong phần viết học thuật IELTS.

40. 2111140, Viết 6, 2TC

Học phần Viết 6 là học phần nối tiếp học phần Viết 5 được chia thành 5 đơn vị bài học. Mỗi bài tập trung vào một chủ đề mà sinh viên có thể gặp trong bài thi viết học thuật IELTS, Task 1 và Task 2 như: Gender Roles, Diet and Nutrition, Educational Goals, Biodiversity, và The Internet (Vai trò giới tính, Chế độ ăn uống và dinh dưỡng, Mục tiêu giáo dục, Đa dạng sinh học, Internet). Các bài học được thiết kế nhằm giúp sinh viên xây dựng vốn từ vựng và ý tưởng liên quan đến nhiều chủ đề khác nhau.

Nội dung bài học gồm các giai đoạn chính của quá trình viết, từ phân tích đề thi đến đọc kiểm tra để có bài viết trả lời hoàn chỉnh. Mỗi bài tập đều liên quan đến các dạng viết thường gặp. Các mục tiêu được liệt kê ở đầu mỗi bài chỉ rõ các kỹ năng, kỹ thuật và ngôn ngữ chính được đề cập trong bài.

Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các chiến lược làm bài thi cho sinh viên biết phải làm gì và cách tốt nhất để thành công trong kỳ thi. Các mẹo làm bài thi trong mỗi phần nêu bật các kỹ thuật làm bài thi cần thiết và có thể được xem lại nhanh chóng. Mỗi bài học còn có phần giúp sinh viên tránh những lỗi thường gặp trong kỳ thi và ôn tập, củng cố lại các kỹ năng đã học.

41. 2111141, Ngữ âm thực hành, 3TC

Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản của ngữ âm và hệ thống ngữ âm tiếng Anh bao gồm âm, trọng âm, và ngữ điệu. Sinh viên học lý thuyết cách phát âm và thực hành luyện âm tiếng Anh ở 3 mức độ:

- Chữ cái và âm
- Âm tiết, từ và câu
- Hội thoại

Môn học giúp nâng cao nhận thức của sinh viên học tiếng Anh về tầm quan trọng của việc phát âm chuẩn xác. Môn học này giới thiệu cho sinh viên:

- Hệ thống/ký hiệu hệ thống phiên âm quốc tế (12 nguyên âm, 24 phụ âm, 8 nhị trùng âm, và 3 tam trùng âm)
- Cách phát âm các nguyên âm, nhị trùng âm, tam trùng âm, phụ âm
- Cách nhấn trọng âm của từ
- Các dạng ngữ điệu trong văn nói

Kết thúc học phần Ngữ âm thực hành, sinh viên có khả năng:

- Nhận diện và đọc các ký tự phiên âm quốc tế trong tự điển.
- Phát âm đúng các nguyên âm, nhị trùng âm, tam trùng âm, phụ âm
- Xác định trọng âm của từ và đọc chuẩn xác hơn.

42. 2111142, Ngữ pháp tiếng Anh, 3TC

Học phần Ngữ pháp cung cấp cho sinh viên có một cái nhìn tổng quát về ngữ pháp và chức năng quan trọng của nó trong sự cấu thành của ngôn ngữ tiếng Anh. Từ đó phát triển tập quán sử dụng ngoại ngữ chính xác và tránh được những lỗi đặc trưng do ảnh hưởng của tiếng Việt. Hơn nữa, học phần này còn giúp các em nâng cao kiến thức ngữ pháp để tạo nền móng cho các em trong 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết của bài thi IELTS.

Nội dung học phần gồm: các thì trong Tiếng Anh (thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn, thì quá khứ hoàn thành, thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn, thì tương lai đơn, thì tương lai tiếp diễn, thì tương lai hoàn thành, thì tương lai hoàn thành tiếp diễn), danh từ đếm được/ không đếm được, sự hoà hợp chủ từ và động từ, mạo từ, từ nối, so sánh hơn, so sánh nhất, động từ khuyết thiếu, câu điều kiện, lời nói gián tiếp, các dạng động từ, đại từ, câu bị động, mệnh đề quan hệ, mệnh đề danh từ, tổ chức đoạn văn và văn bản

43. 2111143, Âm vị học, 2TC

- Học phần ngữ âm học (phonetics & phonology) giúp sinh viên hiểu đặc điểm của nguyên âm, phụ âm, xác định vị trí cũng như cách phát âm của 44 âm trong tiếng Anh. Ngoài ra sinh viên có thể xác định trọng âm của từ, của câu & ngữ điệu cho từng loại câu; nắm bắt các hiện tượng phổ biến trong văn nói để từng bước hoàn thiện các kỹ năng giao tiếp.

- Khái niệm cơ bản về ngữ âm và âm vị học; Những thuật ngữ cần thiết cho việc miêu tả âm thanh lời nói và hệ thống ký hiệu phiên âm tiếng Anh;

- Những hiểu biết cơ bản về các yếu tố siêu đoạn tính, v.v. để có thể tự hoàn thiện phát âm của bản thân, phát triển khả năng giao tiếp tiếng Anh và tạo tiền đề cho việc tự nghiên cứu một số vấn đề cụ thể trong lĩnh vực này.

- Có được năng lực phát âm tốt và khả năng tự sửa âm cho bản thân, cũng như sẽ ứng dụng trong công việc sau này.

44. 2111144, Cú pháp học, 2TC

Học phần giúp sinh viên hệ thống hoá và củng cố lại kiến thức đã học trong các học phần ngữ pháp thực hành, tăng cường nhận thức lý luận ngôn ngữ cho sinh viên, cung cấp kiến thức lý thuyết cơ sở về ngữ pháp nhằm giúp người học có khả năng giải thích, minh hoạ hệ thống ngữ pháp tiếng Anh. Môn học cũng góp phần cùng các bộ môn khác rèn tư duy khoa học, hoàn thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và khả năng nghiệp vụ cho sinh viên. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

- Nhận diện cấu trúc các cụm từ trong tiếng Anh,
- Xác định những thành phần cơ bản của câu,
- Miêu tả và phân tích câu trong tiếng Anh từ đơn giản đến phức tạp,
- Giải thích các câu đa nghĩa (ambiguous sentences)

45. 2111145, Hình thái học, 2TC

Học phần hình thái học (morphology) trang bị cho sinh viên chuyên ngữ Anh kiến thức cơ bản về cách cấu tạo từ. Việc hiểu biết nghĩa của các tiền tố, hậu tố có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, Latinh giúp sinh viên mở rộng vốn từ vựng của mình cũng như hoàn thiện các kỹ năng tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ. Kiến thức của học phần giúp sinh viên trong giảng dạy tiếng Anh nói chung và tiếng Anh chuyên ngành sau khi tốt nghiệp

Cụ thể học phần gồm kiến thức sau:

- Nhận dạng và phân loại hình vị
- Nhận dạng từ loại trong tiếng Anh qua tiếp tố (tiền tố và hậu tố trong tiếng Latin, Hy Lạp)
- Phân loại từ theo cấu tạo trong tiếng Anh
- Nắm vững cách cấu tạo từ và những thay đổi về mặt hình thái âm vị học
- Quá trình cấu tạo từ đặc biệt (acronymy, blending, clipping, borrowing, coinage, back-formation).

46. 2111146, Ngữ nghĩa học, 2

Nội dung học phần NGỮ NGHĨA HỌC nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về ngữ nghĩa học bao gồm nghĩa của từ vựng, nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn (nghĩa biểu đạt, nghĩa biểu cảm, nghĩa sở chỉ, nghĩa liên tưởng, nghĩa đen, nghĩa bóng,...), quan hệ về nghĩa của từ và câu (quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa, quan hệ đồng âm, đồng tự, quan hệ đa nghĩa, quan hệ hàm nghĩa,...) và hành động ngôn từ, tiền giả định, hàm ngôn.

Thông qua việc nắm bắt những kiến thức này, sinh viên có khả năng hiểu sâu và phân tích nghĩa, từ đó vận dụng vào quá trình học tập và nghiên cứu ngôn ngữ, vào chuyên môn cũng như vào quá trình giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày. Môn học được tiến hành thông qua sự kết hợp các hình thức dạy và học đa dạng như giảng bài, thực hành, thảo luận nhóm, thuyết trình. Ngoài ra, sinh viên cũng được khuyến khích tự học và nghiên cứu thêm ngoài giờ lên lớp.

47. 2111147, Văn hóa Anh - Mỹ, 3TC

Học phần Văn Hóa Anh-Mỹ xây dựng kiến thức nền tảng về xã hội Anh-Mỹ và những giá trị nhân văn chủ đạo làm nên tính cách con người trong xã hội này. Nội dung chính xoay quanh các chủ đề về địa lí, lịch sử, chính phủ, giáo dục, đa dạng chủng tộc, lễ hội và một số chủ đề khác. Khi học xong các chủ đề này, sinh viên có thể đọc hiểu và nghe hiểu một cách tương đối các vấn đề xã hội ở Anh, Mỹ, và giao tiếp với người bản xứ ở các nước này một cách tự tin hơn, cũng như có suy nghĩ cởi mở, ham học hỏi tìm hiểu về những vấn đề chung của thế giới theo tinh thần nhân văn nền tảng đã được xây dựng trong quá trình học. Về kĩ năng, học phần rèn luyện sinh viên khả năng tư duy để trình bày về các vấn đề phức tạp và khả năng làm việc nhóm hiệu quả.

48. 2111148, Phương pháp nghiên cứu khoa học, 2TC

Nội dung học phần “Phương Pháp Nghiên cứu Khoa học” (Writing Research papers: From Essay to Research Paper, 2011, 2017, 2018, 2019, Macmillan) nhằm vào hướng dẫn SV chuyên ngành tiếng Anh phương pháp làm NCKH từ khâu chọn chủ đề nghiên cứu, giới hạn đề tài nghiên cứu, bình duyệt đề tài nghiên cứu, cách tìm và đánh giá nguồn tài liệu tham khảo, cách lập dàn ý cho bài nghiên cứu, cách tránh đạo văn trong NCKH, cách viết trích dẫn trong bài NC, viết bản nháp đầu tiên, tu chỉnh và biên tập lại bản nháp cuối cùng, và cuối cùng là khâu trình bày và xuất bản bài NCKH cho giảng viên và xa hơn nữa là đăng trên các tạp chí KH. Cụ thể, học phần PPCKH gồm có 12 đơn vị bài học nhằm vào: Choosing a topic, Peer Review, Researching, Outlining, Avoiding Plagiarism, The

Language of the Research Paper, Writing the first draft, In-text Citation, Academic Language, Editing Your Paper, Presenting Your Research. Dự kiến đầu ra của học phần này là SV có thể viết được các bài tập lớn và viết được các báo cáo khóa luận văn tốt nghiệp (Undergraduate Report Theses).

49. 2111149, Biên dịch Anh - Việt, 2TC

Nội dung học phần môn dịch Anh-Việt nhằm vào giúp cho các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có khả năng dịch thuật các văn bản từ Anh sang Việt liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn như văn hóa, xã hội, đời sống, giáo dục, thương mại, du lịch, và giải trí một cách thành công và hiệu quả.

Học xong học phần này, SV chuyên ngành tiếng Anh có thể tự tin làm việc trong các công ty trong nước và nước ngoài mà cần đến khả năng dịch thuật các văn bản chuyên ngành từ Anh sang Việt cũng như có thể làm việc trong các công ty du lịch, giải trí, các trung tâm Anh ngữ và các trường trung học phổ thông mà cần đến kỹ năng biên phiên dịch Anh-Việt.

Cụ thể, môn dịch Anh-Việt gồm có hai phần chính. Phần thứ nhất bao gồm tổng quan lý thuyết về các cấu trúc văn phạm thường gặp, các kỹ thuật sơ đẳng và các bẫy trong khi dịch, ngữ thức cố định, thành ngữ, các từ thông tục dùng trong đời sống, và từ vựng tiếng Anh chuyên ngành.....

Phần 2 nhằm vào khai thác dịch các đoạn văn ngắn được trích dẫn từ nhiều nguồn học thuật văn bản tiếng Anh dựa trên các chủ đề: Kinh tế, văn hóa, giáo dục, thương mại, du lịch, đất nước và con người được trích dẫn từ các tài liệu giáo trình dịch Việt Anh của các dịch giả trong nước, các trang mạng như BBC news, CCN news, Tuoitrenews.....

Cụ thể, chương 2 gồm 6 chủ đề chính, mỗi chủ đề gồm 3 đơn vị bài học được rèn luyện dịch trên lớp và cuối mỗi chủ đề đều có từ 2 đến 3 bài đọc luyện dịch thêm ở nhà nhằm giúp các em sinh viên luyện dịch chuyên sâu hơn dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

50. 2111450, Biên dịch Việt - Anh, 2TC

Nội dung học phần môn dịch Việt-Anh nhằm vào giúp các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có khả năng dịch thuật các văn bản tiếng Việt liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn như văn hóa, xã hội, đời sống, giáo dục, thương mại, du lịch, và giải trí sang văn bản tiếng Anh tương đương một cách thành công và hiệu quả.

Học xong học phần này, SV có thể tự tin làm việc trong các công ty trong nước và nước ngoài mà cần khả năng dịch thuật các văn bản chuyên ngành từ Việt sang Anh cũng

như có thể làm việc trong các công ty du lịch, giải trí, các trung tâm Anh ngữ và các trường trung học phổ thông mà cần đến kỹ năng biên phiên dịch Việt Anh.

Cụ thể, học phần dịch Việt Anh gồm 2 chương nhằm vào các kiến thức và kỹ năng cụ thể về biên dịch Việt-Anh như sau:

Phần 1 chủ yếu nhằm vào các kỹ thuật dịch văn phạm ở cấp độ câu, đoạn, mệnh đề, cấu trúc bị động, cũng như cung cấp các vốn từ vựng nâng cao chuyên ngành, các lối nói thông tục, thành ngữ được sử dụng trong đời sống hàng ngày mà nhằm vào đối sánh giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Phần 1 này đóng vai trò làm nền tảng để đi chuyên sâu hơn vào phần 2 mà nhằm vào khai thác dịch các đoạn văn ngắn tiếng Việt có lượng từ 250 đến 450 từ với các chủ đề như: kinh tế, văn hóa, giáo dục, thương mại và báo chí.

Cụ thể, chương 2 gồm 6 đơn vị bài học trong đó mỗi đơn vị bài học gồm 1 bài hướng dẫn học dịch trên lớp; 2 bài tập luyện dịch ở nhà dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Mỗi đơn vị bài học đều có các hoạt động hướng dẫn học dịch nhằm vào khai thác bài text, đối tượng, mục đích, giải thích chi tiết về từ vựng trong ngữ cảnh và ví dụ minh họa đi kèm; các ghi chú và hướng dẫn dịch chi tiết từ câu đến câu, đoạn đến đoạn và toàn bộ văn bản.

51. 2111451, Tiếng Anh chăm sóc khách hàng, 3TC

Nội dung học phần tiếng Anh chăm sóc khách hàng giúp sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực chăm sóc khách hàng. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về ngôn ngữ, cấu trúc, ngữ pháp và từ vựng chuyên về chăm sóc khách hàng. Sinh viên sẽ áp dụng những kỹ năng ngôn ngữ và các kỹ thuật cụ thể để có thể giao tiếp thành công trong các tình huống trong chăm sóc khách hàng ở các công ty. Tiếng Anh chăm sóc khách hàng cung cấp các cách diễn đạt, từ vựng và các chiến lược liên quan đến việc sử dụng hiệu quả tiếng Anh trong bối cảnh kinh doanh.

Chương trình học gồm 6 bài với những chủ đề về bí quyết, kỹ năng và cách sử dụng ngôn ngữ về chăm sóc khách hàng. Bài đầu tiên cung cấp phần giới thiệu về các nguyên tắc cơ bản của dịch vụ khách hàng, bốn bài kế tiếp xử lý nhiều hình thức liên lạc khác nhau với khách hàng. và bài cuối cùng trình bày các kỹ năng nói cần thiết để giải quyết các vấn đề của khách hàng một cách hiệu quả.

52. 2111452, Tiếng Anh bán hàng và đàm phán, 3TC

Sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về giao tiếp bán hàng, đặt hàng, tìm đối tác mới. Những kiến thức về cách thức tổ chức hội chợ triển lãm thương mại, thiết lập các mối quan hệ trong việc tìm và phát triển khách hàng cho công ty. Ngoài ra học phần còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về mô hình AIDA trong tiếp thị và quảng cáo. Sinh

viên sẽ nắm được những kỹ thuật về đàm phán, và làm thế nào để đạt được cuộc đàm phán song phương hai bên cùng có lợi. Cách thức trao đổi thông tin về sản phẩm qua điện thoại, email. Hơn nữa sinh viên sẽ phát triển được vốn từ vựng chuyên ngành về bán hàng, và các giao dịch trong kinh doanh, biết cách viết thành thạo đơn đặt hàng, giải quyết những yêu cầu thắc mắc từ đối tác, khách hàng.

53. 2111453, Tiếng Anh thư ký văn phòng, 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên từ vựng Tiếng Anh chuyên ngành và những kiến thức cần thiết trong công việc thư ký văn phòng như dịch vụ thư tín, bưu phẩm, hội họp, ghi biên bản, ghi chép sổ sách, tìm hiểu các thiết bị văn phòng, máy tính, máy in, sử dụng cá dịch vụ thư điện tử, Internet. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh nâng cao kỹ năng sử dụng điện thoại văn phòng, các phần mềm trong soạn thảo văn bản Microsoft Windows, Microsoft Office, các kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch cho các cuộc họp và hội thảo trong công ty.

54. 2111454, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1, 3TC

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (Teaching the what) thuộc khối kiến thức chuyên ngành hướng dẫn sinh viên cách giảng dạy các thành tố ngôn ngữ. Học phần bao gồm: dạy từ vựng (khái niệm từ, các khía cạnh của từ, phân loại từ vựng, các bước dạy từ mới, các thủ thuật giải thích nghĩa của từ, các hoạt động dạy và ôn từ vựng), dạy ngữ pháp (phương pháp dạy, các thủ thuật xây dựng ngữ cảnh, giải thích, luyện tập cấu trúc ngữ pháp), dạy ngữ âm (tổng thể ngữ âm tiếng Anh, thủ thuật trình bày và luyện các âm đơn lẻ, nhấn từ, nhấn câu và ngữ điệu), dạy bài hội thoại (các bước cơ bản, những thủ thuật luyện tập đa dạng và cách thức làm cho hoạt động luyện tập gần gũi hơn với cuộc sống hằng ngày), chuẩn bị giáo án (những thành tố cơ bản, cách thức trình bày giáo án phát triển kỹ năng, trình bày ngữ liệu mới và ôn tập).

55. 2111455, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2, 3TC

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (Teaching the how) thuộc khối kiến thức chuyên ngành trang bị cho sinh viên kiến thức quan trọng cần thiết để hiểu và dạy các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) theo đường hướng giao tiếp. Học phần bao gồm: dạy kỹ năng tiếp thu ngôn ngữ (receptive skills): nghe và đọc (giới thiệu chung quá trình tiếp thu ngôn ngữ, các thủ thuật đọc/ nghe lấy để hiểu ý chính hay các chi tiết của bài, tiến trình lên lớp bài đọc hiểu và nghe hiểu; dạy kỹ năng sản sinh ngôn ngữ (productive skills): nói và viết.

Cụ thể kỹ năng giao tiếp (chiến thuật giao tiếp hiệu quả, khái niệm về hoạt động giao tiếp, các nguyên tắc và tiến trình bài phát triển kỹ năng Nói); kỹ năng viết bao gồm các kỹ năng hỗ trợ (sub-skills) khi viết, nhận dạng mục đích các sub-skills, và các phương thức tiếp cận. Bên cạnh đó, còn giúp sinh viên tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ nhằm giúp khắc sâu kiến thức vừa học. Ngoài ra học phần giúp sinh viên có thái độ tích cực với những lỗi của học sinh và tiếp cận cách sửa lỗi động viên khuyến khích tự tin hơn trong quá trình học.

56. 2111456, Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh, 2TC

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản cần thiết trong kiểm tra đánh giá. Kiến thức bao gồm các hình thức đánh giá thường xuyên, đánh giá tổng kết, các loại bài kiểm tra ở bậc trung học phổ thông, các tiêu chí đảm bảo độ tin cậy (reliability), tính giá trị của bài kiểm tra (validity), quy trình ra đề kiểm tra, xây dựng ma trận, viết bảng đặc tả chi tiết cho đề kiểm tra với câu hỏi theo mức độ tư duy khác nhau.

Ngoài ra, sinh viên được hướng dẫn chi tiết cách biên soạn các loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan, các hình thức và kỹ thuật kiểm tra kỹ năng ngôn ngữ (ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng) cũng như các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết)

57. 2111457, Ra quyết định và giải quyết vấn đề, 3TC

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cần thiết trong việc ra quyết định và giải quyết vấn đề như hiểu được các chức năng hoạt động của bộ não gồm phân tích, tổng hợp và đánh giá, các nguyên tắc tư duy logic, hiệu quả như xác định mục tiêu, thu thập thông tin liên quan, tạo ra những lựa chọn khả thi, đưa ra quyết định và thực hiện, đánh giá. Học phần tập trung vào việc đưa ra các ý tưởng, nhận biết được mối quan hệ giữa ra quyết định và giải quyết vấn đề, vận dụng được mô hình kết hợp cho việc ra quyết định và giải quyết vấn đề và phát triển năng lực tư duy sáng tạo nhằm hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

58. 2111458, Quản trị Logistics, 3TC

Quản trị logistics là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Học phần này đề cập những cơ sở lý thuyết và thực tiễn về quản trị logistics, hiểu các khái niệm cũng như biện pháp quản trị logistics trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: quá trình hoạch định, thực hiện và kiểm soát có hiệu lực, hiệu quả việc chu chuyển và dự trữ hàng hoá, dịch vụ... và những thông tin có liên quan, từ điểm

đầu đến điểm cuối cùng với mục tiêu thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Đồng thời trang bị những kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ quản trị logistics trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó có được nhận thức đúng về logistics và vai trò của logistics, từ đó có thể áp dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

59. 2111459, Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản, 2TC

- Tính chất: Sinh viên nắm vững tổng quan về văn bản và quản lý văn bản. Phân biệt được tính chất và thẩm quyền ban hành của từng loại văn bản khác nhau.

- Kỹ thuật trình bày các loại văn bản như Hợp đồng lao động, hợp đồng kinh tế, các quyết định và các loại văn bản trong quá trình xử lý công việc của cơ quan tổ chức và cá nhân.

- Hình thành những kỹ năng thực hành cơ bản trong soạn thảo các loại văn bản.

- Về kiến thức: Khi học xong học phần sinh viên nắm vững lý thuyết tổng quan về văn bản quản lý hành chính nhà nước. Phân biệt được tính chất và thẩm quyền ban hành văn bản của từng loại văn bản khác nhau. Nắm được những yêu cầu về nội dung, văn phong, thể thức và kỹ thuật cơ bản trong soạn thảo các loại văn bản.

- Về kỹ năng: Hình thành những kỹ năng cơ bản trong soạn thảo văn.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Hình thành thái độ nghiêm túc, thận trọng và tác phong làm việc khoa học trong công tác soạn thảo văn bản hành chính ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp liên doanh.

60. 2111360, Tiếng Anh thương mại, 2TC

Sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về thương mại. Sinh viên mở rộng thêm vốn từ vựng về thương mại và một số lĩnh vực khác có liên quan. Sinh viên còn hiểu thêm về các hoạt động liên quan đến giao tiếp thương mại và các chủ đề nói cùng lĩnh vực. Ngoài ra học phần còn cung cấp cho các em kiến thức về ngôn ngữ, cấu trúc, ngữ pháp, công nghệ, văn hóa, đầu tư, các khâu hậu cần....trang bị cho sinh viên một khái niệm tổng quan về thương mại, những kiến thức bổ ích trong công việc liên quan về thương mại sau khi ra trường.

61. 2111361, Marketing căn bản, 3TC

Học phần gồm những bài học có liên quan đến Marketing như khái niệm và vai trò của Marketing, chiến lược Marketing, tìm hiểu thị trường, phân tích thị trường, nghiên cứu thị trường, hành vi người mua, phân khúc thị trường, tiếp thị hỗn hợp (4Ps): sản phẩm và vòng đời sản phẩm (product), giá (pricing), kênh phân phối (Placing), khuyến mãi

(Promotion). Ngoài ra học phần cũng hướng dẫn sinh viên tìm hiểu về chiến lược thâm nhập thị trường nước ngoài gồm 3 phương thức: xuất khẩu, liên doanh và đầu tư trực tiếp tại nước ngoài.

62. 2111362, Quản trị nhân sự, 3TC

Sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về nhân sự, tuyển dụng và phát triển nhân sự. Các phương pháp tuyển dụng (Internal và External), lợi ích của việc tuyển dụng bên trong, sử dụng công ty tuyển dụng (Recruitment advertising agencies). Tiến trình làm hồ sơ xin việc, các bước chuẩn bị phỏng vấn xin việc làm. Tìm hiểu về bản mô tả vị trí việc làm (job description), các chế độ chính sách, tiền lương, tiền thù lao, khen thưởng, các chính sách chế tài người lao động khi vi phạm nội qui làm việc cần biết. Phát triển nhân sự cho công ty và các mối quan hệ giữa người lao động với người sử dụng lao động, các mối quan hệ giữa các tổ chức trong công ty. Biết cách viết application form, CV, email, và làm casestudy sau mỗi bài học

63. 2111363, Phiên dịch

Nội dung học phần Phiên dịch (Interpretation) nhằm hướng sinh viên đến một số vấn đề cơ bản của phiên dịch bao gồm cả lý thuyết lẫn thực hành. Cụ thể, học phần Phiên dịch bao gồm 2 phần chính Lý thuyết và Hướng dẫn phiên dịch được triển khai theo 8 đơn vị bài học. Phần Lý thuyết được triển khai trong 3 đơn vị bài học với các nội dung Interpretation as the transmission of information, Interpreting Skills, Interpreting Qualities, Attitudes toward working as an Interpreter. Phần hướng dẫn phiên dịch được triển khai theo 5 đơn vị bài học. Trong phần này, sinh viên hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng ghi chú (note-taking skill) và luyện tập phiên dịch văn bản ở mức độ đàm thoại và văn bản mức độ sự kiện.

64. 2111364, Kỹ năng thuyết trình trong kinh doanh, 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên các bài học nhằm nâng cao kỹ năng thuyết trình trong lĩnh vực kinh doanh như cấu trúc của một bài thuyết trình gồm mở đầu, phần chính và kết thúc, các từ nối và cấu trúc câu nhằm chuyển tiếp các ý trong bài thuyết trình, cách sử dụng ngôn ngữ hình thể như dáng đứng, ánh mắt, đôi tay, giọng nói giúp chuyển tải thông điệp nhằm thu hút người nghe, cách thiết kế Power Points theo nguyên tắc “The rules of six” và trình bày các hình ảnh bảng biểu minh họa một cách hiệu quả. Ngoài ra, học phần giúp cho người học cách xử lý câu hỏi của khán giả một cách tự tin và thuyết phục.

65. 2111365, Giao tiếp trong kinh doanh, 2TC

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về giao tiếp trong môi trường kinh doanh, cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ, cấu trúc, tác phong cần thiết trong tất cả các hình thức giao tiếp. Học phần giúp sinh viên nhận thức được đa văn hóa là điều cần thiết trong nền kinh tế toàn cầu ngày nay, hiểu rõ được ý nghĩa, tầm quan trọng và ảnh hưởng của việc giao tiếp trong môi trường làm việc trong nước và quốc tế. Về kỹ năng sinh viên biết cách tiếp đón và giao tiếp trực tiếp với khách hàng, sinh viên thành thạo trong giao tiếp trên điện thoại, biết cách nhận và tạo cuộc hẹn trong công việc, giải đáp thắc mắc của khách hàng hay chuyên gia, giải quyết tình huống, đưa ra giải pháp,... Phần cuối của học phần sinh viên sẽ được hiểu thêm về định hướng nghề nghiệp, phân biệt sự khác nhau giữa “Resume” và “CV” cũng như sinh viên có cơ hội tự thực hiện Resume và CV cho bản thân.

66. 2111366, Thực tế chuyên môn, 2TC

Học phần này tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận thực tế về sản xuất và kinh doanh tại các công ty, các nhà máy, doanh nghiệp và các trung tâm ngoại ngữ khu vực lân cận. Sinh viên được trải nghiệm thực tế về các hoạt động sản xuất trong nhà máy, tham quan dây chuyền sản xuất, biết thêm về các chiến lược quảng cáo, tìm hiểu cách điều hành, hoạt động của doanh nghiệp, của trung tâm ngoại ngữ, các yêu cầu của nhà tuyển dụng,... Chuyến đi không những mang lại cho sinh viên trải nghiệm thực tế về chuyên môn mà còn tạo cơ hội cho sinh viên phát huy các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc tương lai.

67. 2111367, Thực tập chuyên ngành, 5TC

Học phần này giúp sinh viên tiếp xúc trực tiếp với môi trường làm việc thực tế, sinh viên có cơ hội học tập kỹ năng làm việc trong môi trường công sở, có cơ hội so sánh, vận dụng kiến thức được đào tạo tại trường vào môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh. Học phần này vừa giúp sinh viên trải nghiệm thực tế vừa là cơ hội để sinh viên quan sát các hoạt động diễn ra tại môi trường làm việc từ đó hình thành trong sinh viên những định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

68. 2111468, Khóa luận, 5TC

Khóa luận là học phần tự chọn thay thế cho các môn học kỳ cuối. Qua học phần này sinh viên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học, biết cách thực hiện một công trình khoa học. Sinh viên có cơ hội tổng hợp và áp dụng những kiến thức chuyên ngành được đào tạo để giải quyết những vấn đề khoa học. Học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức về hoạt động nhóm và hợp tác nhóm trong quá trình nghiên cứu.

69. 2111469, Thư tín thương mại, 2TC

Học phần thư Tín Thương Mại là học phần gồm 7 đơn vị bài học theo chủ đề liên quan đến lĩnh vực thương mại hướng dẫn sinh viên cấu trúc, văn phong và cách trình bày các hình thức viết khác nhau trong giao dịch kinh doanh như: hỏi thông tin, báo giá, đặt hàng, thanh toán, khiếu nại và giải quyết khiếu nại ... Mỗi đơn vị bài học trong học phần được thiết kế như sau:

- Phần giới thiệu các chủ đề được đề cập trong bài học, giải thích các thuật ngữ chính và chức năng của các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến chủ đề.

- Phân tích các mục tiêu cần đạt được và cách sử dụng các cụm từ, câu hoặc đoạn văn có thể thay thế, áp dụng trong các tình huống giao dịch thương mại khác nhau.

- Phần mẫu thư từ giao dịch cùng với các câu hỏi đọc hiểu tập trung vào nội dung, phong cách từ vựng và vai trò của các các loại thư từ giao dịch thương mại.

- Phần cuối bài là phần tóm tắt các thông tin chính cần nhớ của mỗi bài.

70. 2111470, Biên dịch tiếng Anh thương mại, 3 TC

Nội dung học phần Biên dịch thương mại nhằm giúp sinh viên tiếp tục làm quen với kỹ năng phiên dịch Anh-Việt và Việt – Anh trong lĩnh vực kinh tế và thương mại.

Học xong học phần này, SV chuyên ngành tiếng Anh có thể tự tin làm việc trong các công ty trong nước và nước ngoài mà cần đến khả năng dịch thuật các văn bản chuyên ngành từ Anh sang Việt và từ Việt sang Anh về lĩnh vực chuyên ngành kinh tế thương mại, và biên phiên dịch quốc tế.

Cụ thể, môn biên dịch thương mại gồm 3 chương và được phân bổ như sau:

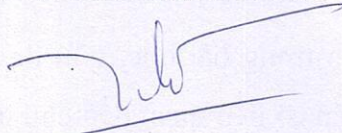
Chương 1 là phần chính được giảng dạy chính khóa trong thời lượng 45 tiết gồm có 12 đơn vị bài học về các chủ đề kinh tế thương mại, báo chí, mỗi đơn vị bài học sẽ bao gồm hai bài text ngắn dịch từ Anh sang Việt trước và sau đó từ Việt sang Anh. Giảng viên linh hoạt cho các em luyện tập cả trong lớp và ngoài lớp học 12 chủ điểm chính này.

Phần 2 Là những bài dịch luyện thêm (Further Translation): Gồm một số văn bản hợp đồng để sinh viên có thể tham khảo, luyện dịch thêm ngoài giờ học, hoặc để người dạy có thể thay thế một số bài text trong phần thứ nhất, nếu thấy điều đó thích hợp hơn trong bối cảnh từng lớp.

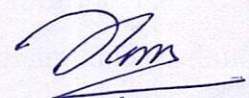
Phần 3 Là phần phụ lục (Appendices) bao gồm các thuật ngữ thương mại hay các chủ điểm ngữ pháp, cấu trúc ngôn ngữ nâng cao, hoặc các thành ngữ thương mại và một số thủ thuật trong biên dịch. Đây không phải là phần bắt buộc, tuy nhiên nó được đưa vào để giúp các em tham khảo, tiết kiệm thời gian tra cứu các thuật ngữ chuyên ngành trong một rừng tài liệu mà đôi khi phí công và vô ích khi phải tra cứu độc lập. Phần phụ lục này

cũng là các câu trích dẫn ngắn từ Anh sang Việt nên người dạy có thể đưa chúng vào phần 1 nếu thấy điều đó là hữu ích.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


Huỳnh Như Linh Chi

TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Văn Nam

HIỆU TRƯỞNG

